

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học,
hình thức đào tạo chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 4, năm 2021**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 đã được sửa đổi;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-ĐHTNB ngày 12/01/2021 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội Đồng tuyển sinh năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1689 /QĐ-ĐHTN ngày 15/9/2021 của Hiệu trưởng về việc công nhận điểm trúng tuyển các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 4, năm 2021;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

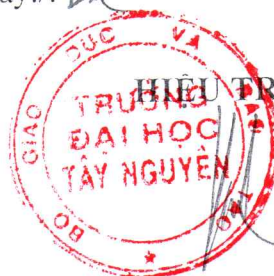
Điều 1. Công nhận 134 thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 4, năm 2021 (trong phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thông báo cho thí sinh và tổ chức nhập học theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Phòng Đào tạo đại học, các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.(12)



TS. Nguyễn Thanh Trúc



Phụ lục

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, THEO PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ, ĐỢT 4 - NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 1691...../QĐ-ĐHTN ngày 15.....tháng 9 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú			
* 7140202JR-GD Tiểu học Tiếng Jrai														
1	Trần Phương Tú Anh	25/09/2003	Nữ	Ngữ văn	8.6	Toán	8	Tiếng Anh	8.1	Giỏi	1	25.45	Xét 2 học kỳ	
2	Trương Thị Linh Chi	19/04/2003	Nữ	Ngữ văn	8.1	Lịch sử	7.65	Địa lí	8.75	Giỏi	1	25.25	Xét 2 học kỳ	
* 7140206 -Giáo dục Thể chất														
1	Ksor H `bình	21/08/2003	Nữ	Ngữ văn	6.95	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá	01	1	29.7	Xét 2 học kỳ
2	Nguyễn Văn Anh	23/07/2002	Nam	Toán	6	Gập bụng	9	Chống đẩy	9	Trung bình		2	24.25	Xét 2 học kỳ
3	Triệu Đức Bình	02/04/2000	Nam	Ngữ văn	7.05	Cập bụng	9	Chống đẩy	9	Khá		1	25.8	Xét 2 học kỳ
4	Mbon Ha Đốc	03/10/2001	Nam	Toán	6.6	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá	01	1	29.35	Xét 2 học kỳ
5	Vũ Ngô Tiến Dũng	21/07/2003	Nam	Toán	9.15	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá		1	29.9	Xét 2 học kỳ
6	Nguyễn Đức Hạnh	04/08/2002	Nam	Ngữ văn	5.95	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình		1	26.7	Xét 2 học kỳ
7	Rơ Ô Hậu	12/05/2003	Nữ	Ngữ văn	6.7	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình	01	1	29.45	Xét 2 học kỳ
8	Puih In	01/01/1999	Nữ	Ngữ văn	5.25	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình	01	1	28	Xét 2 học kỳ
9	Trần Thị Thuý Na	25/10/2003	Nữ	Toán	7.45	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Khá		1	28.2	Xét 2 học kỳ
10	Điêu Nuê	26/10/2003	Nam	Ngữ văn	6	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình	01	1	28.75	Xét 2 học kỳ
11	Y Kìng Phê Prong	12/09/2000	Nam	Toán	5.45	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình	01	1	28.2	Xét 2 học kỳ
12	Lê Văn Thành	15/10/2001	Nam	Toán	5.25	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình	01	1	28	Xét 2 học kỳ
13	Lê Phương Thảo	30/11/2003	Nữ	Toán	7.2	Gập bụng	9	Chống đẩy	9	Khá		1	25.95	Xét 2 học kỳ
14	Rơ Châm Thuê	20/09/1996	Nam	Toán	4.5	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Yếu	01	1	27.25	Xét 2 học kỳ

11 11 11

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
15	Hoàng Văn Trung	24/12/2002	Nam	Ngữ văn	6.05	Cập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình		1	26.8	Xét 2 học kỳ
16	Nguyễn Quốc Trung	14/01/2001	Nam	Toán	6.75	Gập bụng	10	Chống đẩy	10	Trung bình		1	27.5	Xét 2 học kỳ
17	Nguyễn Đình Anh Vũ	30/04/2002	Nam	Toán	6.25	Gập bụng	9	Chống đẩy	9	Trung bình		1	25	Xét 2 học kỳ
<i>* 7140211 - Sư phạm Vật lý</i>														
1	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	02/01/2003	Nữ	Toán	9.1	Vật lý	9.25	Hóa học	9.45	Giỏi		1	28.55	Xét 2 học kỳ
2	Huỳnh Nguyễn Hoài Như	28/04/2003	Nữ	Toán	7.85	Vật lý	9.15	Sinh học	8.2	Khá		2NT	25.7	Xét 2 học kỳ
<i>* 7140212 - Sư phạm Hóa học</i>														
1	Đặng Thuý Dương	15/08/2003	Nữ	Toán	8.35	Hóa học	8.2	Sinh học	7.3	Giỏi		1	24.6	Xét 2 học kỳ
2	Khuong Thủy Dương	26/10/2003	Nữ	Toán	8.65	Hóa học	8.85	Sinh học	8.9	Giỏi		1	27.15	Xét 2 học kỳ
3	Trần Hoài Trinh	08/02/2003	Nữ	Toán	8.65	Hóa học	9.2	Sinh học	9.1	Giỏi		1	27.7	Xét 2 học kỳ
<i>* 7140217 - Sư phạm Ngữ văn</i>														
1	Siu H Thuý	26/05/2021	Nữ	Ngữ văn	7.45	Lịch sử	7.8	Địa lý	7.95	Giỏi	01	1	25.95	Xét 2 học kỳ
<i>* 7220201 - Ngôn ngữ Anh</i>														
1	Trần Đức Anh	15/08/2002	Nam	Ngữ văn	5.3	Địa lý	6.35	Tiếng Anh	9.2	Khá		1	21.6	Xét 2 học kỳ
2	Phạm Nguyễn Quế Chi	15/02/2003	Nữ	Ngữ văn	6.95	Toán	6.6	Tiếng Anh	6.55	Khá		1	20.85	Xét 2 học kỳ
3	H Hậu Cil	27/01/2003	Nữ	Ngữ văn	8.65	Lịch sử	8.7	Tiếng Anh	6.15	Khá	01	1	26.25	Xét 2 học kỳ
4	Mai Ly Đan	26/05/2003	Nữ	Ngữ văn	7.65	GD Công dân	8.6	Tiếng Anh	6.3	Khá		1	23.3	Xét 2 học kỳ
5	Nguyễn Thị Huyền Diệu	01/05/2003	Nữ	Ngữ văn	7.75	Toán	8.25	Tiếng Anh	7.5	Khá		1	24.25	Xét 2 học kỳ
6	Lê Chi Hiếu	30/04/2003	Nam	Ngữ văn	5.65	Toán	6.3	Tiếng Anh	8.55	Khá	01	1	23.25	Xét 2 học kỳ
7	H Huyền	05/05/2002	Nữ	Ngữ văn	6.75	Địa lý	7.7	Tiếng Anh	6.9	Khá	01	1	24.1	Xét 2 học kỳ
8	Mai Thị Thu Lệ	08/05/2003	Nữ	Ngữ văn	6.9	GD Công dân	8.3	Tiếng Anh	8.15	Khá		1	24.1	Xét 2 học kỳ
9	Nguyễn Thanh Ly Na	15/11/2003	Nữ	Ngữ văn	7.35	Toán	8.65	Tiếng Anh	8.6	Giỏi		1	25.35	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
10	Nguyễn Quốc Phi	02/01/2003	Nam	Ngữ văn	7.25	Toán	7.55	Tiếng Anh	7.95	Trung bình		1	23.5	Xét 2 học kỳ
11	Nguyễn Trần Trúc Quỳnh	29/03/2003	Nữ	Ngữ văn	6.75	GD Công dân	6.9	Tiếng Anh	7.5	Khá		1	21.9	Xét 2 học kỳ
12	Đinh Hồng Thắm	30/09/2003	Nữ	Ngữ văn	6.6	Toán	7.3	Tiếng Anh	6.55	Khá		2NT	20.95	Xét 2 học kỳ
13	A Duy Thành	20/09/2003	Nam	Ngữ văn	5.65	Toán	5.3	Tiếng Anh	6.05	Trung bình	01	1	19.75	Xét 2 học kỳ
14	Phạm Thị Trang	26/10/2003	Nữ	Ngữ văn	7.4	Toán	7.6	Tiếng Anh	8.65	Khá		1	24.4	Xét 2 học kỳ
15	Lương Phạm Quỳnh Uyên	20/08/2003	Nữ	Ngữ văn	6.53	Toán	6.22	Tiếng Anh	8.08	Khá	01	1	23.58	Xét 6 học kỳ
16	Hồ Thảo Vy	16/06/2021	Nữ	Ngữ văn	6.15	Toán	6.5	Tiếng Anh	7.8	Khá		1	21.2	Xét 2 học kỳ
* 7229001 -Triết học														
1	H Sara Byă	05/12/2003	Nữ	Ngữ văn	6.35	Lịch sử	6.1	Địa lí	6.05	Trung bình	01	1	21.25	Xét 2 học kỳ
2	Phạm Thị Hoa	10/05/2003	Nữ	Ngữ văn	5.64	Lịch sử	5.86	GD Công dân	6.8	Trung bình		1	19.05	Xét 5 học kỳ
3	H Thi Luk	16/05/2003	Nữ	Ngữ văn	7.35	Lịch sử	7.15	GD Công dân	8.7	Khá	01	1	25.95	Xét 2 học kỳ
* 7229030 -Văn học														
1	H' rung Kđoh	27/02/2003	Nữ	Ngữ văn	6.43	Địa lí	7.13	GD Công dân	7.1	Trung bình	01	1	23.41	Xét 3 học kỳ
2	Nguyễn Mỹ Lệ	08/10/2002	Nữ	Ngữ văn	7.22	Địa lí	7.53	GD Công dân	8.15	Khá		1	23.65	Xét 6 học kỳ
3	Nguyễn Thị Quỳnh Như	23/11/2002	Nữ	Ngữ văn	6.3	Địa lí	7.1	GD Công dân	6.85	Trung bình		1	21	Xét 2 học kỳ
4	Sa Lê Sim	30/04/2003	Nữ	Ngữ văn	7.5	Lịch sử	8.4	GD Công dân	8.55	Khá	01	1	27.2	Xét 2 học kỳ
5	Phạm Thị Kiều Trang	23/12/2003	Nữ	Ngữ văn	6.05	Địa lí	7.6	GD Công dân	6.9	Khá		1	21.3	Xét 2 học kỳ
* 7310101 -Kinh tế														
1	Võ Hà Tiến Anh	14/02/2003	Nam	Toán	5.3	Hóa học	7.3	Tiếng Anh	7.7	Trung bình		1	21.05	Xét 2 học kỳ
2	Hoàng Ngọc Bằng	06/03/2003	Nam	Ngữ văn	5.37	Toán	6.18	Tiếng Anh	5.12	Trung bình	01	1	19.42	Xét 6 học kỳ
3	Nguyễn Văn Cường	22/10/2003	Nam	Toán	7.6	Vật lí	6.65	Hóa học	7.4	Khá		1	22.4	Xét 2 học kỳ
4	Nguyễn Huỳnh Đức	16/08/2000	Nam	Toán	8.2	Vật lí	8.25	Hóa học	7.35	Khá		1	24.55	Xét 2 học kỳ
5	Đậu Phi Long	20/07/2002	Nam	Toán	6.2	Vật lí	6.4	Hóa học	7	Trung bình		1	20.35	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
6	Hoàng Thị Tuyết Mai	14/04/2003	Nữ	Ngữ văn	7.15	Toán	5.8	Tiếng Anh	6.75	Khá		1	20.45	Xét 2 học kỳ
7	Nguyễn Thế Minh	20/03/2003	Nam	Toán	6.3	Vật lí	5.85	Hóa học	7.5	Khá		1	20.4	Xét 2 học kỳ
8	Nguyễn Thị Bích Ngọc	12/04/2003	Nữ	Toán	7.25	Vật lí	7.35	Hóa học	7.8	Khá		1	23.15	Xét 2 học kỳ
9	Cao Mầu Hùng Nha	13/10/2003	Nam	Toán	6.6	Vật lí	7.35	Hóa học	6.9	Khá		1	21.6	Xét 2 học kỳ
10	H Chi Nie	06/05/2003	Nữ	Ngữ văn	6.3	Toán	5.35	Tiếng Anh	7.1	Khá	01	1	21.5	Xét 2 học kỳ
11	Nguyễn Hoàng Phúc	27/02/2003	Nam	Toán	6.1	Vật lí	6.65	Hóa học	6.95	Khá		1	20.45	Xét 2 học kỳ
12	Nguyễn Thị Mỹ Tâm	12/03/2003	Nữ	Toán	8.6	Vật lí	8.15	Hóa học	7.98	Khá		1	25.48	Xét 6 học kỳ
13	Hồ Lê Minh Thùy	20/07/2003	Nữ	Toán	8.05	Vật lí	8.65	Hóa học	7.85	Giỏi		1	25.3	Xét 2 học kỳ
14	Phạm Thị Kiều Vân	26/07/2003	Nữ	Toán	5.85	Vật lí	6.05	Hóa học	5.8	Trung bình		1	18.45	Xét 2 học kỳ

* 7310105 -*Kinh tế phát triển*

1	Đặng Vũ Khánh Thu	13/06/2003	Nữ	Ngữ văn	6.6	Toán	5.6	Tiếng Anh	5.45	Khá		1	18.4	Xét 2 học kỳ
---	-------------------	------------	----	---------	-----	------	-----	-----------	------	-----	--	---	------	--------------

* 7340121 -*Kinh doanh thương mại*

1	Nguyễn Thị Thuý An	18/12/2003	Nữ	Toán	7.27	Hóa học	8.35	Tiếng Anh	7.83	Khá		1	24.2	Xét 6 học kỳ
2	Võ Khánh Quỳnh Anh	24/10/2003	Nữ	Toán	8.4	Vật lí	8.45	Tiếng Anh	9	Giỏi		1	26.6	Xét 2 học kỳ
3	Lê Thị Mộng Cầm	01/09/2003	Nữ	Toán	6.2	Vật lí	5.65	Hóa học	6.55	Trung bình		1	19.15	Xét 2 học kỳ
4	Nguyễn Hà Giang	07/09/2003	Nữ	Ngữ văn	8.3	Toán	5.25	Tiếng Anh	5.6	Khá		1	19.9	Xét 2 học kỳ
5	Lộc Thị Kinh	13/06/2003	Nữ	Toán	7.02	Vật lí	7.42	Hóa học	7.88	Giỏi	01	1	25.07	Xét 6 học kỳ
6	Võ Khánh Linh	16/06/2003	Nữ	Toán	8.15	Vật lí	8.75	Tiếng Anh	7.85	Giỏi		1	25.5	Xét 2 học kỳ
7	Lương Lê Văn Lý	27/07/2003	Nam	Toán	6.9	Vật lí	7.6	Hóa học	6.9	Trung bình	01	1	24.15	Xét 2 học kỳ
8	Ngô Thị Quỳnh Nga	02/02/2001	Nữ	Ngữ văn	7.05	Toán	7.45	Tiếng Anh	6.85	Khá		1	22.1	Xét 2 học kỳ
9	Phạm Thị Tuyết Nhung	15/06/2003	Nữ	Ngữ văn	6.3	Toán	6.75	Tiếng Anh	5.3	Khá		1	19.1	Xét 2 học kỳ
10	Vân Thị Quỳnh Sâm	26/04/2003	Nữ	Ngữ văn	7.53	Toán	5.67	Tiếng Anh	6.28	Khá		1	20.23	Xét 6 học kỳ
11	Nguyễn Huy Thịnh	23/02/2002	Nam	Ngữ văn	6.5	Toán	6.85	Tiếng Anh	6.25	Khá		1	20.35	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
12	Bùi Quốc Toàn	09/06/2003	Nam	Toán	6.65	Vật lí	7.1	Hóa học	6.3	Khá	01	1	22.8	Xét 2 học kỳ
13	Trần Thị Thuý Trang	25/06/2003	Nữ	Ngữ văn	6	Toán	6.6	Tiếng Anh	6.7	Khá		1	20.05	Xét 2 học kỳ
14	Lê Anh Tuấn	02/11/2002	Nam	Toán	6.45	Vật lí	6.8	Hóa học	6.8	Khá		1	20.8	Xét 2 học kỳ
15	Trần Văn Đông Uy	10/01/2003	Nam	Toán	6.35	Vật lí	6.85	Hóa học	7.3	Trung bình		1	21.25	Xét 2 học kỳ

** 7420201 - Công nghệ sinh học*

1	Ngô Phạm Hưng Thảo	03/08/2003	Nữ	Toán	7.77	Hóa học	7.65	Sinh học	7.28	Giỏi		2NT	23.2	Xét 6 học kỳ
2	Hoàng Thị Kim Trang	16/09/2003	Nữ	Toán	6.45	Hóa học	7.15	Sinh học	6.55	Khá		1	20.9	Xét 2 học kỳ

** 7480201 - Công nghệ thông tin*

1	Lê Ngọc Bảo	25/11/2003	Nam	Toán	6.6	Vật lí	5.1	Hóa học	7.15	Khá		1	19.6	Xét 2 học kỳ
2	Bùi Gia Chấn	20/08/2003	Nam	Toán	7.95	Vật lí	6.6	Hóa học	6.85	Khá		1	22.15	Xét 2 học kỳ
3	Nguyễn Hải Đăng	10/06/2003	Nam	Toán	7.9	Vật lí	7.85	Hóa học	7.6	Khá		1	24.1	Xét 2 học kỳ
4	Đặng Thị Đông	10/11/2003	Nữ	Toán	6.45	Vật lí	6.15	Tiếng Anh	7.65	Khá	01	1	23	Xét 2 học kỳ
5	Võ Văn Hào	23/06/2003	Nam	Toán	7.35	Vật lí	7.8	Tiếng Anh	7.15	Khá		1	23.05	Xét 2 học kỳ
6	Ythước Hđok	15/02/2002	Nam	Toán	4.4	Vật lí	5.5	Tiếng Anh	5.6	Trung bình	01	1	18.25	Xét 2 học kỳ
7	Nguyễn Văn Hương	15/02/2003	Nam	Toán	6.8	Vật lí	6.55	Hóa học	6.3	Khá		1	20.4	Xét 2 học kỳ
8	Lưu Đình Khôi	26/09/2003	Nam	Toán	6.35	Vật lí	6.3	Hóa học	5.3	Trung bình		1	18.7	Xét 2 học kỳ
9	Đặng Trúc Ly	03/11/2003	Nữ	Toán	8.08	Vật lí	7.45	Tiếng Anh	7.12	Giỏi		1	23.4	Xét 6 học kỳ
10	Trần Thanh Minh	20/01/2003	Nam	Toán	7.65	Vật lí	6.15	Hóa học	7.8	Trung bình		1	22.35	Xét 2 học kỳ
11	Nguyễn Tấn Phong	09/06/2003	Nam	Toán	7.95	Vật lí	6.85	Hóa học	7.75	Khá		1	23.3	Xét 2 học kỳ
12	Hoàng Văn Quyển	21/03/2003	Nam	Toán	7	Vật lí	7.4	Hóa học	5.85	Khá	01	1	23	Xét 2 học kỳ
13	Ngô Đức Tài	03/05/2003	Nam	Toán	6.2	Vật lí	8.1	Hóa học	6.35	Khá		1	21.4	Xét 2 học kỳ
14	Đào Quang Thiện	27/09/2003	Nam	Toán	6.45	Vật lí	7	Hóa học	7.15	Khá		1	21.35	Xét 2 học kỳ
15	Phan Trường Thuật	24/05/2002	Nam	Toán	7.45	Vật lí	5.8	Hóa học	7.9	Trung bình		1	21.9	Xét 2 học kỳ



TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
16	Phạm Huy Thương	18/07/2003	Nam	Toán	6.7	Vật lí	6.8	Tiếng Anh	6.75	Khá		1	21	Xét 2 học kỳ
17	Đỗ Thị Thuý	02/06/2003	Nữ	Toán	8.1	Vật lí	8.3	Hóa học	8.6	Khá		1	25.75	Xét 2 học kỳ
18	Nguyễn Mạnh Tiến	24/03/2003	Nam	Toán	8.8	Vật lí	8.4	Tiếng Anh	9.4	Giỏi		1	27.35	Xét 2 học kỳ
19	Siu Tomy	02/10/2003	Nam	Toán	6.65	Vật lí	7.1	Hóa học	7.55	Khá	01	1	24.05	Xét 2 học kỳ
20	Nguyễn Hải Triều	03/12/2003	Nam	Toán	5.2	Vật lí	7.5	Hóa học	5.85	Trung bình		1	19.3	Xét 2 học kỳ
21	Nguyễn Đa Trường	14/09/2003	Nam	Toán	5.95	Vật lí	7.15	Tiếng Anh	6.1	Trung bình		1	19.95	Xét 2 học kỳ
22	Kpã H Vân	16/11/2002	Nữ	Toán	7.3	Vật lí	6.55	Hóa học	7.65	Khá	01	1	24.25	Xét 2 học kỳ
<i>* 7510406 - Công nghệ KT Môi trường</i>														
1	Đình Hồng Sang	02/03/2003	Nam	Toán	7.45	Hóa học	7.1	Sinh học	7.45	Khá		1	22.75	Xét 2 học kỳ
<i>* 7540101 - Công nghệ thực phẩm</i>														
1	Lưu Thanh Nam	20/05/2003	Nam	Toán	5.55	Vật lí	7.05	Hóa học	7.4	Khá		1	20.75	Xét 2 học kỳ
<i>* 7620110 - Khoa học cây trồng</i>														
1	Đàm Gia Bảo	20/02/2001	Nam	Toán	6.57	Vật lí	6.53	Sinh học	6.77	Trung bình		2NT	20.37	Xét 3 học kỳ
2	Trần Thành Quốc Đạt	16/07/2003	Nam	Toán	8.95	Vật lí	9.05	Hóa học	9.1	Giỏi		1	27.85	Xét 2 học kỳ
3	Phạm Hưng Đại Khuê	10/07/2003	Nam	Toán	7	Vật lí	7.25	Hóa học	6.85	Khá		1	21.85	Xét 2 học kỳ
4	Phạm Thành Trung	07/04/2003	Nam	Toán	7.8	Vật lí	7.9	Hóa học	8.1	Khá		1	24.55	Xét 2 học kỳ
<i>* 7620112 - Bảo vệ thực vật</i>														
1	Võ Viết Đạt	16/04/2003	Nam	Toán	6.65	Vật lí	6.45	Sinh học	6.85	Khá		1	20.7	Xét 2 học kỳ
2	Nguyễn Thị Kiều Diễm	28/07/2003	Nữ	Toán	7.72	Vật lí	7.4	Hóa học	6.53	Khá		1	22.4	Xét 6 học kỳ
3	Nguyễn Minh Đức	20/06/2002	Nam	Toán	6.7	Hóa học	6.4	Sinh học	6.5	Khá		1	20.35	Xét 2 học kỳ
4	Nguyễn Đức Tài	14/04/2003	Nam	Toán	7.35	Vật lí	6.05	Hóa học	6.75	Khá		1	20.9	Xét 2 học kỳ
5	Nguyễn Ngọc Thùy Trang	01/01/2003	Nữ	Toán	7.4	Vật lí	7.35	Hóa học	7.9	Khá		2	22.9	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
* 7620115 - <i>Kinh tế nông nghiệp</i>														
1	Đặng Minh Đức	26/02/2003	Nam	Toán	4.9	Vật lí	7.55	Hóa học	8.1	Khá		1	21.3	Xét 2 học kỳ
* 7620205 - <i>Lâm sinh</i>														
1	Y Thuel H Đők	04/03/1998	Nam	Toán	6.6	Hóa học	6.65	Sinh học	7.5	Khá	01	1	23.5	Xét 2 học kỳ
2	Đoàn Công Trí	21/01/1999	Nam	Toán	6.1	Vật lí	5.9	Hóa học	5.65	Khá		2NT	18.15	Xét 2 học kỳ
* 7640101 - <i>Thú y</i>														
1	Phan Quỳnh Anh	21/07/2003	Nữ	Ngữ văn	7.4	Sinh học	5.25	Tiếng Anh	5.55	Khá		1	18.95	Xét 2 học kỳ
2	Lê Đăng Khoa Bya	29/11/2002	Nam	Toán	5.8	Sinh học	6.05	Tiếng Anh	5.8	Trung bình	01	1	20.4	Xét 2 học kỳ
3	Trương Công Chung	22/05/2021	Nam	Toán	5.9	Vật lí	5.45	Sinh học	6	Khá		1	18.1	Xét 2 học kỳ
4	Hồ Minh Hữu	05/06/2003	Nam	Toán	5.65	Vật lí	7	Sinh học	7.5	Trung bình		2NT	20.65	Xét 2 học kỳ
5	Đinh Thị Linh	15/06/2003	Nữ	Toán	7.75	Hóa học	7.5	Sinh học	6.85	Khá		1	22.85	Xét 2 học kỳ
6	Lê Võ Vân Linh	26/02/2003	Nữ	Toán	5.98	Sinh học	7.03	Tiếng Anh	7.67	Khá		1	21.43	Xét 6 học kỳ
7	Lê Thị Nam	19/08/2003	Nữ	Toán	8.35	Hóa học	7.6	Sinh học	8	Khá		1	24.7	Xét 2 học kỳ
8	Nguyễn Nam Nguyên	01/01/2003	Nam	Toán	5.85	Hóa học	6.05	Sinh học	4.55	Trung bình	01	1	19.2	Xét 2 học kỳ
9	Đặng Nguyễn Ý Nhi	11/02/2001	Nữ	Toán	7.02	Hóa học	7.43	Sinh học	7.58	Khá		1	22.78	Xét 6 học kỳ
10	Hồ Đức Sáng	12/11/2003	Nam	Toán	4.9	Hóa học	6.05	Sinh học	6.35	Trung bình		1	18.05	Xét 2 học kỳ
11	Bùi Hồng Thắng	12/03/2002	Nam	Toán	8.6	Hóa học	8.8	Sinh học	6.1	Khá		1	24.25	Xét 2 học kỳ
12	Nguyễn Minh Thuận	15/04/2002	Nam	Toán	8.1	Hóa học	8.4	Sinh học	7.7	Khá		1	24.95	Xét 2 học kỳ
13	Trần Hồng Hoàng Vũ	12/12/2003	Nam	Toán	7.4	Hóa học	5.95	Sinh học	6.9	Khá		1	21	Xét 2 học kỳ
14	Phạm Nguyễn Hải Vy	27/11/1998	Nữ	Toán	8.95	Hóa học	8.45	Sinh học	7.45	Giỏi		1	25.6	Xét 2 học kỳ
* 7850103 - <i>Quản lí đất đai</i>														
1	Nguyễn Văn Việt Anh	03/06/2003	Nam	Toán	5.4	Hóa học	5.7	Sinh học	6.55	Trung bình		1	18.4	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
2	Nguyễn Thị Thảo Ly	02/11/2003	Nữ	Toán	7.2	Hóa học	6.45	Sinh học	7	Khá		1	21.4	Xét 2 học kỳ
3	Trần Thị Thu Phương	21/10/2003	Nữ	Toán	5.9	Vật lí	5.73	Hóa học	5.93	Trung bình		1	18.31	Xét 6 học kỳ

Danh sách gồm 134 thí sinh. *DD*